TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 11 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 637/2018/HNGĐ-ST
Ngày 15 - 11 - 2018
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 11, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Cơ Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Công Quan

2. Bà Bùi Thụy Thanh Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Vương Thanh Ngọc

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11 tham gia phiên tòa: Bà Trương Võ Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 11 (số 172 Ông Ích Khiêm, Phường 5, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh) xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 440/2018/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2018 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 142/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 107/2018/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Dư X, sinh năm 1957; địa chỉ: x đường Hòa Bình, Phường x, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh; (có mặt);

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Ph, sinh năm 1963; địa chỉ: x đường Hòa Bình, Phường x, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Dư X trình bày:

Về hôn nhân: Ông Dư X chung sống với bà Trần Thị Ph, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 28 ngày 8/4/1991 tại Ủy ban nhân dân Phường 5, Quận 11. Quá trình chung sống giữa ông với bà Ph phát sinh mâu thuẫn do quan điểm sống khác biệt nhau. Giữa hai bên không thống nhất trong mọi công việc và sinh hoạt trong gia đình. Vợ chồng tuy ở chung nhà nhưng đã ly thân, không còn chung sống với nhau từ năm 2003. Bà Ph thường hay la mắng, đánh ông và sai khiến các con đánh ông. Ông Dư X xác định mâu thuẫn giữa hai vợ chồng ông là

không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông Dư X xác định không còn tình cảm vợ chồng với bà Ph nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn.

Về con chung: Ông Dư X và bà Trần Thị Ph có với nhau bảy người con chung gồm: Dư Quốc H (sinh năm 1993), Dư Quốc Ch (sinh năm 1994), Dư Quốc T (sinh năm 1995), Dư Quốc P (sinh năm 1997), Dư Quốc Ti (sinh năm 1998), Dư Quốc Tn (sinh năm 2000), Dư Quốc T2 (sinh ngày 16/01/2003). Các con chung là H, Ch, T, P, Ti và Thành đều đã trưởng thành; riêng trẻ Dư Quốc T2 chưa thành niên. Ông Dư X đề nghị Tòa án giải quyết giao trẻ T2 cho bà Ph trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Dư X tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000 đồng; ông Dư X tự nguyện thực hiện việc giao tiền cấp dưỡng nuôi con trực tiếp cho bà Ph vào ngày 05 dương lịch hàng tháng, bắt đầu thực hiện từ ngày 05/12/2018 cho đến khi trẻ T2 đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không có; không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung và các vấn đề khác: Không có.

Tại bản tự khai và các biên bản hòa giải, bị đơn là bà Trần Thị Ph trình bày:

Về hôn nhân: Bà Trần Thị Ph thừa nhận bà và ông Dư X quen biết, tự tìm hiểu một năm thì tiến đến kết hôn, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 28 ngày 8/4/1991 tại Ủy ban nhân dân Phường 5, Quận 11. Bà Trần Thị Ph khai giữa bà và ông Dư X tuy có tranh cãi, đánh nhau nhưng không có mâu thuẫn gì nên không đồng ý ly hôn. Bà Ph đề nghị Tòa án giải quyết hòa giải để vợ chồng chung sống đoàn tụ.

Về con chung: Bà Trần Thị Ph xác nhận giữa bà và ông Dư X chung sống có với nhau bảy người con chung gồm: Dư Quốc H (sinh năm 1993), Dư Quốc Ch (sinh năm 1994), Dư Quốc T (sinh năm 1995), Dư Quốc P (sinh năm 1997), Dư Quốc Ti (sinh năm 1998), Dư Quốc Tn (sinh năm 2000), Dư Quốc T2 (sinh ngày 16/01/2003). Các con chung là H, Ch, T, P, Ti và Tn đều đã trưởng thành; riêng trẻ Dư Quốc T2 chưa thành niên. Bà Ph xác nhận từ trước đến nay do bà trực tiếp nuôi dưỡng trẻ T2 nên không có ý kiến gì về việc ông Dư X đề nghị Tòa án giải quyết giao trẻ T2 cho bà Ph trực tiếp nuôi dưỡng. Bà Ph không có ý kiến gì về việc ông Dư X tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000 đồng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung và các vấn đề khác: Không có.

Bà Trần Thị Ph vắng mặt tại phiên tòa nên không có ý kiến trình bày bổ sung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11 tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng; các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân Quận 11 nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Ông Dư X khởi kiện đối với bà Trần Thị Ph, yêu cầu giải quyết ly hôn; bà Trần Thị Ph cư trú tại Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là "Tranh chấp về ly hôn" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Xét yêu cầu của đương sự:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Dư X:

Về hôn nhân:

Ông Dư X và bà Trần Thị Ph là vợ chồng chung sống có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 28 ngày 8/4/1991 tại Ủy ban nhân dân Phường 5, Quận 11. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, giữa ông Dư X và bà Trần Thị Ph phát sinh mâu thuẫn do quan điểm sống khác biệt nhau. Giữa hai bên không thống nhất trong mọi công việc và sinh hoạt trong gia đình. Vợ chồng tuy sống chung nhà nhưng đã ly thân và không còn chung sống với nhau từ năm 2003. Bà Ph thường hay la mắng, đánh ông và sai khiến các con đánh ông X. Ông Dư X xác định không còn tình cảm vợ chồng với bà Ph nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn. Lời khai của ông Dư X không được bà Trần Thị Ph thừa nhận; bà Ph khai giữa bà và ông X không có mâu thuẫn gì. Tuy nhiên, căn cứ kết quả cung cấp thông tin do Công an Phường 5, Quận 11 cung cấp cho Tòa án theo Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 213/2018/QĐ-CCTLCC ngày 04/9/2018 của Tòa án nhân dân Quận 11 thì: "*Ông Dư X và vợ Trần Thị Ph, thường trú 30 Hòa Bình, Phường 5, Quận 11, gia đình phát sinh mâu thuẫn nhiều năm nay... gia đình thường xuyên gây mất an ninh (cha, con cãi nhau thường xuyên)* ...". Do vậy, có cơ sở để xác định lời khai của ông Dư X về việc giữa hai vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn nhiều năm là đúng sự thật và mâu thuẫn giữa hai bên là trầm trọng, kéo dài nhiều năm. Căn cứ theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Về con chung:

Bà Trần Thị Ph và ông Dư X chung sống có với nhau bảy người con chung gồm: Dư Quốc H (sinh năm 1993), Dư Quốc Ch (sinh năm 1994), Dư Quốc T (sinh năm 1995), Dư Quốc P (sinh năm 1997), Dư Quốc Ti (sinh năm 1998), Dư Quốc Tn (sinh năm 2000), Dư Quốc T2 (sinh ngày 16/01/2003). Các con chung là H, Ch, T, P, Ti và Tn đều đã trưởng thành. Riêng trẻ Dư Quốc T2 chưa thành niên. Ông Dư X đề nghị giải quyết giao trẻ T2 cho bà Ph trực tiếp nuôi dưỡng; ông Dư X tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000 đồng. Xét thấy lời khai của ông Dư X phù hợp với nguyện vọng của trẻ Dư Quốc T2 tại Tờ trình bày nguyện vọng ngày 17/8/2018 của trẻ T2, theo đó, trẻ T2 mong muốn được chung sống cùng mẹ.

Đồng thời, bà Trần Thị Ph không có ý kiến phản đối yêu cầu này của ông Dư X. Căn cứ Điều 81 và Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Dư X, giao trẻ Dư Quốc T2 cho bà Trần Thị Ph trực tiếp nuôi dưỡng; ghi nhận sự tự nguyện của ông X cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000 đồng; hai bên giao nhận tiền trực tiếp vào ngày 05 dương lịch hàng tháng; bắt đầu thực hiện từ ngày 05/12/2018 cho đến khi trẻ T2 đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung:

Đương sự Dư X không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung:

Đương sự Dư X khai vợ chồng không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.2] Xét ý kiến của bị đơn – bà Trần Thị Ph:

Về hôn nhân:

Bà Trần Thị Ph thừa nhận có tranh cãi, đánh nhau với ông Dư X nhưng cho rằng việc tranh cãi, đánh nhau là chuyện bình thường, không phải là mâu thuẫn; cuộc sống giữa hai vợ chồng vẫn hạnh phúc. Bà Ph không đồng ý ly hôn với ông X nên đề nghị Tòa án giải quyết đoàn tụ. Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của bà Ph là mâu thuẫn với lời khai của ông Dư X và mâu thuẫn với kết quả cung cấp thông tin của Công an Phường 5, Quận 11. Bà Ph chung sống với ông X nhưng không tôn trọng ông X, hay la mắng và đánh ông X. Tình trạng bà Ph hay la mắng, đánh ông X dẫn đến các con không tôn trọng và có hành vi đánh ông X diễn ra trong nhiều năm đã làm mất đi giá trị truyền thống văn hóa gia đình Á Đông tốt đẹp, đầm ấm, cùng san sẻ khó khăn, chăm lo cho nhau; gây tổn hại tinh thần và sức khỏe của ông X. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở chấp nhận ý kiến của bị đơn về việc đề nghị Tòa án giải quyết đoàn tụ.

Về con chung:

Bà Trần Thị Ph xác nhận vợ chồng có với nhau bảy người con chung là Dư Quốc H, sinh năm 1993, Dư Quốc Ch, sinh năm 1994, Dư Quốc T, sinh năm 1995, Dư Quốc P, sinh năm 1997, Dư Quốc Ti, sinh năm 1998, Dư Quốc Tn, sinh năm 2000, Dư Quốc T2, sinh ngày 16/01/2003. Các con chung là H, Ch, T, P, Ti và Tn đều đã trưởng thành. Riêng trẻ Dư Quốc T2 chưa thành niên, từ trước đến nay đều do bà Ph trực tiếp nuôi dưỡng trẻ T2. Ông X không những không lo lắng, chăm sóc các con mà còn hay la mắng và đánh nhau với các con. Vì vậy, bà Ph đề nghị Tòa án không giải quyết giao trẻ T2 cho ông X nuôi dưỡng. Do bà Ph không đồng ý ly hôn nên bà Ph không nêu ý kiến đối với việc ông Dư X tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của bà Ph về vấn đề con chung là không trái với yêu cầu của ông X, phù hợp với nguyện vọng của trẻ Dư Quốc T2 là mong muốn được sống cùng với mẹ, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Về tài sản chung:

Quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị Ph không đồng ý ly hôn nên không nêu yêu cầu giải quyết về tài sản, vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung và các vấn đề khác:

Quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị Ph không đồng ý ly hôn nên không nêu yêu cầu giải quyết về nợ chung và các vấn đề khác, vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Xét ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Quận 11:

Đại diện Viện kiểm sát kiến nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí:

Nguyên đơn là ông Dư X phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) và án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, ông Dư X sinh ngày 28/7/1957, tính đến ngày xét xử thì ông X đã trên 60 tuổi, thuộc trường hợp là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009, vì vậy, ông Dư X thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57; Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dư X.

Ông Dư X được ly hôn với bà Trần Thị Ph.

Giấy chứng nhận kết hôn số 28 do Ủy ban nhân dân Phường 5, Quận 11 cấp ngày 08/4/1991 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Bà Trần Thị Ph và ông Dư X chung sống có với nhau bảy người con chung gồm: Dư Quốc H (sinh năm 1993), Dư Quốc Ch (sinh năm 1994), Dư Quốc T (sinh năm 1995), Dư Quốc P (sinh năm 1997), Dư Quốc Ti (sinh năm 1998), Dư Quốc Tn (sinh năm 2000), Dư Quốc T2 (sinh ngày 16/01/2003). Các con chung là H, Ch, T, P, Ti và Tn đều đã trưởng thành. Riêng trẻ Dư Quốc T2 chưa thành niên. Giao cho bà Trần Thị Ph trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Dư Quốc T2; ghi nhận sự tự nguyện của ông Dư X cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000 đồng; hai bên giao nhận tiền trực tiếp vào ngày 05 dương lịch hàng tháng; bắt đầu thực hiện từ ngày 05/12/2018 cho đến khi trẻ T2 đủ 18 tuổi.

Ông Dư X được quyền thăm nom con, không ai được cản trở ông X thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con hoặc theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung:

Không có; không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung và các vấn đề khác:

Không có; không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí:

Ông Dư X được miễn nộp tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) và án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Hoàn lại cho ông Dư X số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0009066 ngày 06/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Các quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự được thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND TPHCM;
- VKSND Quận 11;
- Chi cục THADS Quận 11;
- Các đương sự;
- UBND Phường 5, Quận 11;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Cơ Dũng